



## THÁI LAN: TÌNH HÌNH DÂN CƯ VÀ SỰ PHA TRỘN GIỮA CÁC NỀN VĂN HOÁ (\*)

BERNARD FORMOSO

Chúng ta nhắc lại rằng, từ năm 1939, Thái Lan - “xứ sở của người Thái” - không gian mang tính quốc gia hiện nay - đã dần dần bị người Thái chiếm làm thuộc địa. Thực vậy, cho đến tận thế kỷ XIII, đồng bằng sông *Menam Chao Phraya* và các thung lũng sông *Mekong* vẫn từng là địa bàn do người *Môn-Khmer* cai quản. Bằng cách kiểm soát các vương quốc Ấn Độ hoá của người *Môn-Khmer* thuộc ngoại vi khu vực đế quốc *Angkor*, những người Thái chiến thắng đã tỏ ra khôn khéo. Từ chỗ là bộ phận rất thiểu số, người Thái đã chế ngự một bộ phận cư dân bản xứ và áp đặt lên những cư dân khác ở địa phương một mô hình cai trị theo cách của người *Mông Cổ*. Bằng cách cài người vào sống với các cư dân bản địa, người Thái đã dần đồng hoá họ. Tuy nhiên, các thủ lĩnh Thái lại không thể hợp pháp hoá quyền lực của mình khi họ vẫn phải tiến hành các nghi lễ triều đình theo nghi thức và hệ tư tưởng của các ông hoàng *Môn* hay *Khmer*. Kết quả là chính bản thân họ phải tự đồng hoá mình với các cư dân địa phương. Ở đây, chính các thủ lĩnh Thái, những người quen sống trong quỹ đạo của nền văn minh Trung Hoa từ lâu đời, khi tiếp xúc với tinh hoa của các nền văn hoá Nam Á, đã lại bị Ấn Độ hoá. Việc qui y theo đạo Phật của họ góp phần quan trọng vào quá trình này. Như vậy, đồng hoá là một quá trình tương hỗ [giữa người Thái và các cư dân bản địa - ND]. Trong quá trình ấy, người

Thái lại tỏ ra là người hấp thụ nhiều hơn các cư dân địa phương bị họ cai trị. Chính là dựa vào quá trình kép ấy mà văn hoá Xiêm đã được định dạng tại vùng thung lũng *Chao Phraya*.

### 1. NHỮNG CHỦ NHÂN NAM Á ĐẦU TIÊN

Những người *Môn*, người *Khmer* cùng các cư dân có số lượng ít hơn, đã tạo thành một nhánh quan trọng của dòng Nam Á rộng lớn. Có nguồn gốc từ Tây-Nam Trung Quốc hay Đông-Bắc Ấn Độ, những người *Môn-Khmer* đã từng phân bố rộng khắp bán đảo Đông Dương trong hai thiên kỷ đầu tiên trước Công nguyên. Tại thời điểm đó, họ đã từng chiếm giữ những vùng đất màu mỡ và tạo thành những cộng đồng trồng lúa có các tù trưởng đứng đầu. Ở kỷ nguyên Thiên Chúa giáo, với sự phát triển của công nghệ hàng hải, quá trình tiếp xúc với các thương gia, trí thức, các nhà truyền giáo Ấn Độ đến bằng đường biển đã tạo điều kiện cho đạo Phật và các quan niệm Bà-la-môn giáo xâm nhập vào các nền văn hoá bản địa. Như thế, từ thế kỷ III đến thế kỷ V, những vương quốc Ấn Độ hoá đầu tiên đã được thành lập ở bán đảo Đông Dương.

Tại vùng thung lũng sông *Menam*, người ta đã phát hiện ra những dấu vết cổ xưa nhất của một nền văn hoá chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, có niên đại thuộc thế kỷ thứ VI (di chỉ *Si Thep*, *Nakhon Pathom* và *Phong Tuk*). Tuy

nhiên, phải đến giữa thế kỷ VII, với sự toả sáng ảnh hưởng đến tận vùng Đông-Bắc của *Dvâravati*, thủ đô của *Krishna* trong *Mahâbhârata* - có trung tâm vệ tinh của nó nằm tận châu thổ vùng cao *Lopburi*, với sự xuất hiện của *Haripunjaya* ở thung lũng sông *Ping*, gần *Chiang Mai*, các vương quốc đầu tiên của người *Môn* mới được xác nhận. Với ảnh hưởng của các trung tâm văn hoá này, vùng Bắc châu thổ này đã xảy ra một quá trình đồng hoá mang tính hai chiều. Chính quá trình đó đã để lại dấu ấn dài lâu trong lịch sử đất nước.

Sau những cuộc chinh phục của *Suryavarman I* ở thế kỷ IX, thung lũng sông *Menam* đã bị sáp nhập vào đế quốc *Angkor*. Lãnh thổ của *Dvâravati* bị xé nhỏ thành các tỉnh hành chính do những thống đốc hay các ông hoàng *Khmer* cai quản. Với tâm cơ của quan cai trị tỉnh, họ đã đưa các nghi lễ thờ cúng của hoàng gia *Angkor* - nghi lễ pha trộn giữa đạo *Xi-va*, *Visnu* và đạo Phật *Mahâyâna* (Đại Thừa) - đến các thung lũng này. Các nghi lễ nói trên, bằng cách đồng hoá chặt chẽ vua với *Bodhisattva* hay các nhân vật quan trọng trong hệ thống các chư thần Bàlamôn giáo, đã xác nhận vai trò trụ cột của *deva rava* (vua thần) và những người được vua uỷ quyền tại các địa phương trong trật tự vũ trụ cũng như xã hội. Theo cách thức ấy, việc truyền bá một nền văn hoá mang nhiều yếu tố của các nền văn hoá khác đã được thực hiện trên đất nước *Khmer*. Tuy nhiên, người *Môn* không đóng vai trò phụ trong quá trình này. Cũng bằng cách ấy, những vương quốc *Môn* ở đồng bằng sông *Irrawaddy* hay ở *Ligor* (*Nakhon Si Thammarat*), có quan hệ với *Ceylan* [Xây-lan - ND] đã góp một phần truyền bá đạo Phật *Theravâda* (Tiểu Thừa) ở bán đảo Đông Dương.

## Những tôn giáo Ấn Độ ở Đông Nam Á

“Ở Đông Dương (...) sự kiện tồn tại vùng đất của những giáo phái Bà-la-môn giáo nằm sát bên cạnh khu vực ảnh hưởng của đạo Phật không tạo nên bất cứ mối nguy hiểm nào cho sự tồn tại đạo Phật. Tại đây, đạo *Si-va*, đạo *Vis-nu*, cũng như đạo Phật là những tôn giáo xa lạ được du nhập từ bên ngoài vào. Các ông vua, tầng lớp quý tộc, đã chấp nhận nó như thể chấp nhận một nền văn hoá thanh lịch và tinh tế; đó không phải là nền văn minh đã đi vào tận cùng khối đồng đảo quần chúng. Ở bộ phận dân cư này, cuộc sống xã hội vẫn tiếp tục diễn ra mà không biết đến sự tồn tại của *Manu* – vị thần sinh ra loài người và là người lập pháp đầu tiên - cũng như không quan tâm đến luật lệ Bà-la-môn giáo.

(Theo Syvain Lévi, Ấn Độ và Thế giới, tr. 121 )

### Đạo Phật: Giáo phái “Bánh xe lớn” và “Bánh xe nhỏ”

Xuất hiện ở Ấn Độ khoảng thế kỷ thứ nhất, giáo phái *Mahâyâna* hay “Bánh xe lớn”, đối lập với các hình thái tôn giáo trước kia của đạo Phật – giáo phái được những người bài xích nó gọi là *Hinayâna* (“Bánh xe nhỏ” và được các tín đồ của nó gọi tên là *Theravâda* (“học thuyết của những người cũ”). Nếu như giáo phái đầu tiên gắn bó chặt chẽ với các trường phái phía Bắc thì giáo phái thứ hai lại gắn với các trường phái phía Nam. Về giáo lý, sự trái ngược giữa hai giáo phái chính là ở chỗ giáo phái *Theravâda* nhấn mạnh vào việc hoàn thiện lý tưởng cá nhân được biểu hiện qua *Arâhant*, tu sĩ khổ hạnh cho đích cuối cùng của mình là *Nivarna*; trong khi giáo phái Đại thừa lại chú trọng đến những hành vi của lòng trắc ẩn mà thần tượng của họ chính là *Bodhisattva*, nhân vật đã gác việc đạt được giác ngộ của mình

sang một bên để dẫn dắt những người cùng thời trên con đường giải thoát cho toàn thế giới.

Vào cuối thế kỷ VIII, khi các thủ lĩnh Thái thuộc các tỉnh Nam Trung Quốc đã kiểm soát được khu vực lãnh thổ tương ứng với Lào và Thái Lan hiện nay, người *Môn* buộc phải đặt mình dưới trật tự chính trị-quân sự của người Thái. Dù công nhận địa vị chủ đất của người *Môn-Khmer*, dù đã hấp thụ tinh hoa nền văn hoá Ấn Độ hoá của các cư dân bản địa, dù đã thiết lập quan hệ hôn nhân với những phụ nữ quý tộc bản xứ, các thủ lĩnh Thái vẫn khoắc lên lưng những người *Môn - Khmer* ách đô hộ hà khắc. Người Thái đã biến phần lớn các cư dân bản địa thành kẻ nô lệ cho mình. Một số khác, trước hết là phụ nữ, bị họ đồng hoá do quan hệ hôn nhân. Số còn lại, dưới áp lực của dân di cư Thái, bị đẩy lùi khỏi những vùng đất thấp trước đây họ đã sinh sống.

Trong khoảng vài thế kỷ, phần lớn các cư dân bản địa đã hoà với những kẻ chinh phục chiến thắng. Tuy vậy, di sản văn hoá của những cư dân có mặt đầu tiên đã được những người đến sau hấp thụ.

Ngày nay, người *Môn* có gần 200.000 người trên đất Thái Lan. Họ sống tập trung ở phía Tây của châu thổ.

Từ cuối thế kỷ XVII, thuộc khối cư dân *Môn-Khmer*, còn phải kể đến những người tị nạn đến từ Myanmar. Nếu người ta thêm vào đó những nhóm nhỏ người *Kui*, người *Sêk* hay *So* ở Đông-Bắc, người *Lawa* ở phía Bắc, tổng số dân cư *Môn-Khmer* cũng chỉ chiếm 0,7% toàn bộ cư dân của cả nước. Điều ấy nói lên sức kháng cự mạnh mẽ của họ.

Người *Khmer* hiện nay có 700.000 người, tập trung trong các tỉnh vùng Đông-Bắc, gần biên giới *Cambodge* [Căm-

pu-chia], thuộc các tỉnh *Si Sa Ket*, *Surin*, *Buriam*.

Từ sau thế kỷ XIII, trong hoàn cảnh của mình, những người bản địa còn sót lại đã bị bao phủ bởi những làn sóng di cư hay những cuộc xâm lấn đất đai có nguyên nhân từ những rối ren về chính trị ở Căm-pu-chia thời hậu *Angkor*.

## 2. SỰ BÀNH TRƯỚNG VỀ PHÍA NAM CỦA NGƯỜI THÁI

Trước khi bành trướng đến Thái Lan, Lào, Bắc Myanmar và Bắc Việt Nam, các nhóm nói tiếng Thái đã từng phân bố trên một vùng rộng lớn ở Nam Trung Quốc. Cho đến ngày nay, họ vẫn có mặt tại các đồng bằng và thung lũng thuộc *Guangxi* [Quảng Tây], *Guizhou* [Quý Châu] và *Yunnan* [ Vân Nam]. Trong số các cư dân nói tiếng Thái, có ngành chỉ có vài nghìn người, có ngành lại tạo thành một khối cư dân đông đảo, đứng thứ hai về dân số ở Trung Quốc, sau người Hán, như dân tộc *Zhuang* [Choang].

Cho đến hiện nay, người ta còn chưa biết rõ điểm bành trướng đầu tiên của người Thái. Cũng như với các dân tộc khác ở Trung Quốc, người ta cho rằng người Thái có nguồn gốc ở lưu vực sông *Yangzi* [Dương Tử]. Sự thực là, từ thiên kỷ đầu tiên của chúng ta, người Thái đã từng cắm rễ vững chắc tại Nam Trung Quốc. Có lúc, người ta đã cho rằng người Thái đã là hạt nhân của vương quốc *Nanzhao* [Nam Chiếu] - có trung tâm là *Dali* thuộc Vân Nam và đã từng kiểm soát những mạng lưới trao đổi giữa Đông - Bắc Ấn Độ và Tây- Nam Trung Quốc. Ngày nay, người ta đã xác nhận được rằng, chính các cư dân Tạng-Miến mới là chủ nhân của vương quốc nói trên. Vậy là người Thái có mặt ở đó không phải với tư cách của người kiểm soát mà là một trong các chư hầu

của vương quốc này. Trong khi đế quốc *Tang* [Đường] nói lỏng sức ép với họ ở phía Nam để đương đầu với nguy cơ đe dọa của các cư dân Tây Tạng- Mông Cổ, người Thái đã tiến hành những cuộc bành trướng. Vào thế kỷ IX, vương quốc Nam Chiếu đã mở rộng vùng đất phụ thuộc của họ để tận xứ sở của người Việt, người Chăm, người *Khmer* và người Miến. Trong bối cảnh đó, người Thái, hoặc thiết lập các công quốc của mình tại vùng giáp giới giữa các không gian xã hội này, hoặc lợi dụng sức ép về dân số của mình để bành trướng. Theo hướng địa hình Bắc-Nam, họ đã lập nên những cộng đồng trồng lúa ở vùng Thượng các sông *Salwen* và *Menam* hay ở trung lưu sông Hồng. Trong số những người tiên phong này, có một phần đã bị người *Cham* và người *Khmer* chế ngự.

Tuy nhiên, tương quan lực lượng đã dần bị đảo ngược. Quá trình bành trướng của người Thái được chia thành hai giai đoạn :

Thời kỳ đầu được đánh dấu bằng sự xuất hiện của các công quốc Thái tại khu vực ảnh hưởng của người Miến và người *Khmer*: *Chiang Saen* (1172) *Sipsong Pana* (*Mogaung*) và *Mường Noi* ở Myanmar (từ 1215 đến 1223), *Ahom* (1229), thuộc *Muang Bang Yang* (gần *Sukhothai*).

Thời kỳ thứ hai được bắt đầu ngay sau khi *Kubila Khan* chia cắt *Nanzhao* (1253). Với sự kiện thành lập vương quốc *Sukhothai* ở vùng cao châu thổ năm 1279, với sự khuất phục của *Haripunjaya* (1281), và với việc nắm quyền kiểm soát *Nakhon Si Thammarat* các thủ lĩnh Thái đã chinh phục toàn bộ cư dân *Môn-Khmer* thuộc lãnh thổ Thái Lan hiện nay.

Sự kiện chinh phục *Nanzhao* của người Mông Cổ rõ ràng đã tạo cơ hội cho người Thái mở rộng ảnh hưởng của mình xuống phía Nam. Tuy nhiên, còn phải kể

đến một nguyên nhân khác ảnh hưởng đến quá trình bành trướng của họ: Đòn tấn công quân sự của *Kulibai Khan* đã dẫn tới sự suy yếu của hai đế quốc đã từng được coi là mạnh mẽ nhất ở bán đảo Đông Dương- đế quốc *Angkor* của người *Khmer* và đế quốc *Pagan* của người Miến. Dù đã hợp sức từ năm 1287 để chống lại thủ lĩnh Mông Cổ, nhưng liên minh quân sự đó cuối cùng đã bị lật đổ. Trước đó, người Thái đã từng trợ giúp cho Mông Cổ chiếm được những vị trí then chốt của vương quốc *Nanzhao*. Sự thật là: việc chinh phục *Nanzhao* đã tạo cơ hội cho người Thái củng cố quyền lực của mình ở lưu vực sông *Menam*. Áp dụng cách thức cai trị của Mông Cổ, người Thái đã dần đi đến mục đích mà họ đặt ra cho mình.

### 3. QUÁ TRÌNH THÁI HOÁ MANG TÍNH HỢP NHẤT

Bí mật quá trình bành trướng của người Thái chính là nằm trong chiến lược “nhân cây chiết cành”, phỏng theo cách thức của Mông Cổ. Theo cách thức đó, các thủ lĩnh Thái đưa con cháu của mình kiểm soát những kẻ bại trận nhằm mở rộng vùng ảnh hưởng của mình. Điều đó giúp cho họ có được sự liên kết chặt chẽ trong những vùng đất mà họ chiếm được. Cách thức cai trị ấy có gốc gác phần nào từ một huyền thoại của người Lào. Huyền thoại ấy kể lại rằng *Khun Bulom*, vị quốc vương đầu tiên của người Thái có nguồn gốc thần thánh, đã từng phong cho bảy con trai của mình những công quốc mà ngài chiếm được... Nhưng trước hết, cách thức ấy chính là sự tái diễn lại thực tế lịch sử. Trong cả hai trường hợp, người ta thấy có sự phân chia thành hai phía: Một bên là những kẻ thắng trận, những quý tộc, những người bình dân có địa vị tự do (thuật ngữ mang tính tộc người Thái đã hướng tới ý nghĩa này bằng ngôn ngữ

*Siam* [Xiêm]), một bên là những người bản xứ bại trận bị giáng xuống địa vị của kẻ nô lệ, ít ra là trong thời gian đầu.

Cuối cùng, với tổ chức quân sự người Mông Cổ - biên chế quân lính thành các nhóm 10 người, 100 người hay 1000 người - đã được người Thái mô phỏng trong việc cơ cấu và quản lý dân cư. Trong xã hội Thái, dân cư được chia thành các đơn vị gồm 10 gia đình, 100 gia đình và 1000 gia đình. Các đơn vị này được lồng ghép vào nhau. Đứng đầu mỗi cấp bậc là một thủ lĩnh Thái hoặc một người bản xứ được họ uỷ quyền.

Khung hành chính và việc tổ chức dân cư bao quanh những trung tâm quyền lực Thái, những cuộc hôn nhân với người bản xứ, việc áp đặt tiếng Thái và đạo Phật Đại Thừa cho toàn xã hội, tất cả được tiến hành lồng ghép vào nhau, tạo thành những đòn bẩy mạnh mẽ cho quá trình Thái hoá cư dân Nam Á tại xứ sở.

Lúc đầu, sau khi hoàn thành công cuộc chinh phục người bản địa, quan hệ dân số nghiêng về phía không có lợi cho những kẻ chiến thắng: dân số của họ chỉ là thiếu số so với những người bại trận. Từ những thế kỷ sau, quan hệ ấy đã dần thay đổi. Những khối dân di cư mới càng ngày càng tạo thuận lợi cho quá trình đồng hoá nói trên. Đến nay, người Thái đã chiếm hơn 80% dân số của cả nước. Họ độc chiếm hầu như tất cả không gian cư trú tại các vùng đồng bằng, các thung lũng, các vùng thấp của Thái Lan.

### Huyền thoại về nguồn gốc của người Thái

“Theo truyền thuyết của người Lào, xưa kia trời và đất được nối liền với nhau bằng một chiếc cầu mây và người ta có thể đi lại tự do từ thế giới này sang thế giới khác. Khi ấy, con người và các vị thần trên trời vẫn thường xuyên gặp gỡ nhau. Trên

mặt đất, “xứ sở bằng phẳng”, có ba vị thần mang tước hiệu “*khoun* {*khun*}” (...)\*\*\* do vua trời phái xuống cai quản. Theo luật lệ mà các vị thần trời đặt ra cho con người, mỗi khi con người giết một con vật để ăn, họ đều phải có nghĩa vụ dâng lên cho các thần một phần con vật ấy (...). Nhưng con người lại từ chối các luật lệ do các vị thần đặt ra cho mình và không chịu vâng lời các thần. Vô cùng tức giận, các thần bèn dâng nước lên nhấn chìm mặt đất và dần chết loài người. Tuy nhiên, ba vị *khoun* kia sống sót và họ được vua trời đón về thế giới thần tiên. Một ngày kia, vua trời ban cho họ một con trâu và cử họ trở lại trần gian. (...).

Ba năm sau, con trâu này chết. Từ lỗ mũi của con vật đã chết ấy bỗng mọc lên một loài cây bầu có ba quả rất to. Khi những quả bầu đã già đi, người ta nghe thấy những tiếng lao xao bên trong chúng. Một trong ba vị *khoun* kẻ trên bèn lấy một chiếc dùi nung đỏ chọc vào những quả bầu. Từ lỗ mà vị thần vừa khoan, những người miền núi liền chui ra; do bị than bám ở mép lỗ khoan dính vào, họ có nước da sẫm màu. Tiếp đó, một vị *khoun* khác lại dùng một chiếc đục gỗ để khoan lỗ thứ hai: Những người Thái có nước da trắng hơn lần lượt từ đây chui ra. Từ đó, các *khoun* liền dạy cho loài người thứ hai này những luật lệ (...). Con người bắt đầu sinh sôi nảy nở nhưng họ lại không tỏ ra dễ cai trị hơn loài người trước kia. Không thể làm cho họ biết vâng lời, các *khoun* đành quay về trời (...). Vậy là vua trời phải ra lệnh cho con trai mình là *khoun Boulom* đi cai quản mặt đất”.

(Theo Richard Pottier, “Huyền thoại và văn học dân gian của các dân tộc Thái”, tr. 235 và tiếp theo).

\*\*\* Các dấu (...) trong đoạn này là của tác giả bài viết. Chú thích của người dịch.

Sự đăng quang của người Thái, trên thực tế, trùng với việc truyền bá giáo phái Phật giáo Xri –lan- ca do những người Môn của vương quốc *Nakhon Si Thammarat* tiến hành tại khu vực trung tâm và phía đông bán đảo Đông Dương. Rất nhanh chóng, các lãnh chúa Thái đã trở thành tín đồ của giáo phái *Mahāvihra* này. Trong quá trình Ấn Độ hoá của người Thái, giáo phái này đã tạo thành một động lực xã hội: Chính nó đã tạo thuận lợi cho quá trình sáp nhập văn hoá ở một quốc gia đa dân tộc do người Thái đứng đầu. Thực vậy, hướng về đông đảo quần chúng, giáo phái này đối lập với tôn giáo của những tầng lớp ưu tú của xã hội như Bà-la-môn giáo và đạo Phật *Mahāyana*. Tuy nhiên nỗi lo sợ thiếu sức mạnh huyền bí của “người chủ đất đai đầu tiên” cùng mong muốn hợp pháp hoá quyền lực của mình với cư dân bản địa đã đẩy các thủ lĩnh Thái đi đến thái độ hợp nhất. Một mặt, họ sáp nhập tục cúng thần đất của các cư dân *Môn- Khmer*; mặt khác, họ tập hợp quanh mình những tầng lớp Bà- la-môn; họ soạn thảo lại vô số các quan điểm, qui ước, nghi thức, lễ nghi của hoàng cung *Angkor* xưa kia. Nếu *Ramkhamhaeng* (1279-1298), quốc vương đầu tiên của người *Siam* [Xiêm] đã sống một cách khiêm tốn và gần gũi với các thần dân của mình thì những kẻ kế nghiệp ông ta, ngược lại, lại tổ chức nghi lễ cưới xin cầu kỳ theo các qui tắc của vương triều *Khmer*. Hơn nữa, dựa vào mô hình chuẩn mực về *Deva raja* trong đạo Phật, họ tự coi mình như *Dharma raja*, rồi như *Chkavartin*, các thực thể siêu phàm, có vị trí trung tâm [vũ trụ] và chỉ có họ mới có khả năng xoay chuyển bánh xe đạo lý.

## Thuật ngữ “Siam” [nước Xiêm] và “Siamois” [tiếng Xiêm]

Thuật ngữ *Siam* xuất hiện lần đầu trong các văn khắc Chăm thế kỷ IX, chỉ các tù binh chiến tranh Thái. Sau đó, nó được đưa vào ngôn ngữ Khmer. Muộn hơn, khi các thủ lĩnh Thái đã cai quản thung lũng *Chao Phraya*, họ liền tự nhận lấy cái tên này. Từ đó về sau, các vương quốc được lập ra ở vùng đồng bằng trung tâm đều có tên là *Siam* [Xiêm]. Trong khi đó, ngôn ngữ của những người chủ mới của vùng này, bằng cách bổ sung ô ạt những thành tố ngôn ngữ Môn-Khmer để trở thành tiếng Xiêm, lại tự phân biệt một cách nhanh chóng với các phương ngữ Thái ở miền Bắc. Qua quá trình bành trướng, thuật ngữ “*Siam*” được sử dụng đến tận năm 1939 để chỉ toàn bộ đất nước Thái Lan hiện nay. Tại thời điểm vừa nêu (1939), các phân tử cực đoan lại dùng thuật ngữ vương quốc *Thaïlande* [Thái Lan] để khẳng định mạnh hơn ý thức hệ mang yếu tố Thái.

Sau một thời kỳ lộn xộn (lập tức sau chiến tranh, đất nước này lại mang tên là Xiêm), tên gọi cuối cùng này [Thái Lan], được sử dụng từ năm 1949.

Tuy nhiên, người Thái không bao giờ chỉ là những người tiếp thu đơn giản một nền văn minh khác, nếu đó là một nền văn minh nổi tiếng. Tận dụng nhiều mối quan hệ tiếp xúc khác nhau, họ đã tạo nên một sự hợp nhất độc đáo trong tất cả các lĩnh vực. Chính họ đã thích ứng với bối cảnh của người Hán, đã chiếm lĩnh được các nguyên tắc tổ chức [xã hội] của đế quốc Mông Cổ hùng mạnh, đã sáp nhập được những thành tựu của các cư dân Môn, Khmer, Ấn Độ trong một tổng thể liên kết, thống nhất và đặc biệt. Từ cuối thế kỷ XIII, chữ viết Xiêm đã được pháp điển

hoá. Nó chính là một ví dụ tuyệt vời về một quá trình giao lưu văn hoá được định hướng. Theo dòng lịch sử, người Thái đã chứng tỏ sức mạnh của quá trình đồng hoá: Quá trình đã dẫn dắt họ nhanh chóng thay thế địa vị người *Khmer*, với tư cách của người chủ một nền văn minh toả sáng khắp bán đảo Đông Dương.

#### 4. NGÔN NGỮ XIÊM

Ngay từ năm 1283, tức bốn năm sau khi chinh phục thung lũng sông *Menam*, *Ramkhamhaeng* (tức *Rama* táo bạo), người đứng đầu quốc vương *Sukhothai*, đã lập tức phế bỏ cơ sở của chữ viết Xiêm. Điều đó nói lên tính chính trị của việc xâm chiếm. Thay vì lập ra một hệ thống chữ viết hoàn toàn mới, vị quốc vương này đã cải biên các chi tiết phụ của văn tự *Khmer* (bản thân văn tự này lại là sự cải biên chữ Phạn) nhằm làm nổi bật sự đa dạng về âm điệu của ngôn ngữ Thái – phân biệt với ngôn ngữ *Môn-Khmer* đơn âm tiết. Như thế ông ta đã pháp nhân hoá văn tự của dân tộc mình mà vẫn giữ lại hệ thống chữ viết của các vương quốc chư hầu cũng như láng giềng Nam Á. Mục đích của việc chuyển đổi nói trên chính là nhằm đề cao ngôn ngữ của dân tộc mình. Chiến lược ấy được tiến hành một cách khôn khéo: Sự gần gũi giữa các kiểu chữ tạo thuận lợi cho quá trình chuyển đổi từ vựng và chuyển đổi hàng loạt các khái niệm cơ bản. Dưới tác động của các khái niệm Ấn Độ hay *Môn - Khmer* đã được văn minh hoá, tính thô sơ của ngôn ngữ Thái đã được giảm đi. Chúng ta nhắc lại rằng, ở thế kỷ XIII, những người nói tiếng Thái vẫn còn là thiểu số nằm giữa các công quốc bị chinh phục. Tuy nhiên, mối nguy hiểm đã được chế ngự. Ngôn ngữ Thái đã mở rộng, hoà nhập với các yếu tố bên ngoài. Từ vựng hiện đại Xiêm chứa hơn

1/3 các từ ngữ vay mượn của tiếng *Pali - Sanscrit*, tiếng *Môn* hay *Khmer*. Tuy vậy, các từ ngữ ấy lại được cải biên theo các qui tắc phát âm của người Thái. Tiếp đó, sự thắng thế của quá trình kiêm nhiệm [giữa các yếu tố Thái với các yếu tố không phải của người Thái -ND] đã xảy ra không chỉ trong lĩnh vực tôn giáo mà còn xảy ra trong lĩnh vực ngôn ngữ: Trên nền tảng ngôn ngữ của người Thái, một hệ thống từ vựng của các dân tộc bản địa được đặt chồng lên; cả hai thành tố trên tồn tại song song bên cạnh nhau, không loại trừ hoặc phá vỡ nhau. Xã hội Thái Lan, giống như các xã hội khác ở Đông Nam Á, mang hai đặc điểm tác động đến quá trình hình thành ngôn ngữ: Sự chú trọng thiết lập những đặc trưng riêng trong lễ nghi, tôn giáo, tri thức [của người Thái -ND] cùng với sự phân biệt phức tạp theo trật tự thứ bậc xã hội đã tạo nên tình trạng sau đây của ngôn ngữ: Trong ngôn ngữ trao đổi thông dụng bằng miệng cũng như trong đời sống hàng ngày của đông đảo quần chúng, các thuật ngữ Ấn Độ hay *Môn-Khmer* cạnh tranh rất ít với các từ ngữ Thái. Ngược lại, từ ngữ của các cư dân bản địa ấy lại làm phong phú đáng kể những khả năng biểu đạt của ngôn ngữ [Xiêm] (trong từ điển Xiêm hiện nay có tới hơn 60.000 mục từ hay từ kép). Điều ấy tạo cho ngôn ngữ Thái Lan có khả năng tránh được sự thâm nhập về ngữ nghĩa của các thuật ngữ bên ngoài trước sự mở cửa hướng tới khoa học và kỹ thuật phương Tây trong thời đại ngày nay.

Tạo điều kiện cho việc hình thành chữ viết tổng hợp dựa trên cơ sở của nhiều ngôn ngữ rất khác nhau, tiến triển theo xu hướng chung đồng nhất văn hoá, văn tự Xiêm hiện nay không phải không được coi là yếu tố trung gian trong việc ghi chép các phương ngữ khác. Cầm rỗi sâu trong

khối đông đảo quần chúng, các phương ngữ ấy đã cản trở quá trình đồng nhất ngôn ngữ. Ở mức độ trung hoà, tình thế ngôn ngữ của Thái Lan là tình trạng sử dụng một phương ngữ làm chuẩn (*monolinguisme dialectal*) [tiếng Pháp trong nguyên bản-ND]. Ngôn ngữ Thái Lan được coi là đơn ngữ (*monolinguisme*) bởi vì *phasa klang* (ngôn ngữ của vùng Đồng bằng trung tâm), tức phương ngữ Xiêm, ngôn ngữ được coi là chuẩn ngay từ thế kỷ XIII, hiện tại chính là ngôn ngữ chính thức duy nhất của cả nước, được sử dụng trong hệ thống các trường học, trên những phương tiện thông tin quan trọng và trong giao tiếp của những người được xã hội coi là ưu tú; chỉ ít, ngôn ngữ ấy đã được toàn thể công dân Thái Lan sử dụng. Ngôn ngữ Thái Lan còn mang tính chất của một phương ngữ (*dialecte*) bởi vì sự tăng tiến của ngôn ngữ Xiêm xưa kia, cũng như quá trình đặt ngôn ngữ đó vào trong một hệ thống mang tính quốc gia đã không làm suy giảm phương ngữ của các vùng có cùng gốc với ngôn ngữ Xiêm. Cũng như tiếng Xiêm, các cư dân nói các phương ngữ khác nhau ấy không có khả năng hiểu nhau hoàn toàn khi giao tiếp - cho dù các phương ngữ đó có cùng điểm xuất phát ban đầu và cùng được bổ sung thêm bằng các từ ngữ *Pali - Sanscrit*.

Người ta biết tới 3 phương ngữ, tương ứng với 3 vùng ngoại vi [của phương ngữ Xiêm]. Phương ngữ *Yuan* hay *Lannathai* ở phía Bắc, được bổ sung bằng các yếu tố ngôn ngữ Miến, Lào, Lự, San (*Shan*), có gần 12 triệu người sử dụng. Phương ngữ *Issan* ở vùng Đông - Bắc, pha lẫn tiếng Lào và tiếng Xiêm, tạo thành một cộng đồng dân cư gồm 20 triệu người. Cuối cùng, phương ngữ Thái phía Nam, *phasa phak tai*, bị ảnh hưởng của ngôn ngữ Mã-lai, có 2,5 triệu người sử dụng. Quan hệ

giữa các phương ngữ này và *phasa klang* [tiếng Xiêm] không phải không tác động đến các lãnh chúa phong kiến, những người đã từng chiếm ưu thế về chính trị ở trong vùng trước thời kỳ hiện đại. Ở thời điểm đó, mỗi lãnh chúa đều có một lãnh địa riêng, tương đương với một vùng. Trong phạm vi lãnh địa của mình, lãnh chúa cai quản việc liên lạc không chính thức bằng miệng giữa những người Thái với nhau cũng như giữa các dân tộc láng giềng của họ (người Hán vùng Đông Bắc nói tiếng Issan với những nông dân địa phương, trong khi những người miền núi phía Bắc lại sử dụng tiếng *Yuan* khi họ xuống chợ...). Ngược lại, những cư dân nói các phương ngữ thuộc vùng ngoại vi của phương ngữ *Phasa klang*, khi sống ở *Bangkok* cùng với những người dân thủ đô, hay khi khoác trên mình bộ quần áo viên chức, lại cố gắng giảm nhẹ sự khác biệt về ngôn ngữ của họ so với tiếng *Phasa klang*; vậy là nếu đứng ở cương vị của người đại diện cho Nhà nước, họ sẽ phải tự xoá bỏ ngôn ngữ của mình để nói ngôn ngữ Xiêm. Cuối cùng, người ta nhận thấy rằng những cải biên nói trên chính là biểu hiện, dưới góc độ ngôn ngữ, của một xu hướng thứ bậc hoá [xã hội], được tiến hành một cách triệt để, theo mô hình hướng nội [với trung tâm là ngôn ngữ Xiêm]. Mặt khác, những làn sóng di dân ô ạt từ các vùng ngoại vi đến thủ đô - cùng với xu hướng trên - đã cân bằng hoá tác động của quá trình biến phương ngữ hoá (*dialectisation*). Ngược trở lại, quá trình phương ngữ hoá ấy đã góp phần [tạo ra] sức sống to lớn của ngôn ngữ Thái: nó làm giảm đi tốc độ sáng tạo của các yếu tố vay mượn [về ngôn ngữ] dù đã được sàng lọc và biên soạn lại đồng thời hướng các yếu tố đó (bất chấp vận động theo hướng nào) vào một ngôn ngữ quốc gia.

## Địa vị của tiếng Anh [ở Thái Lan]

Khác với Myanmar và Malaysia láng giềng, việc chủ động dùng tiếng Anh mới chỉ nằm trong tay những người thuộc các tầng lớp có địa vị cao trong xã hội. Phải đợi đến khi thiết lập các căn cứ quân sự của Mỹ và khi ngành du lịch phát triển thì việc học tiếng Anh mới được bình dân hoá và trở thành phương tiện để tìm kiếm việc làm trong các những ngành dịch vụ. Mặc dù có những tiến bộ đáng ghi nhận trong những năm qua, trình độ tiếng Anh, nói chung, vẫn còn rất khiêm tốn. Tỷ lệ ít ỏi thanh niên hoàn thành trình độ trung cấp tiếng Anh và chất lượng tồi của các lớp học về ngôn ngữ thuộc các trường công đã cắt nghĩa phần lớn tình trạng này.

## 5. DÂN CƯ “NGOÀI LỀ”

Sự bành trướng người Thái ở lưu vực thung lũng sông *Menam* chưa phải là những đợt di dân cuối cùng từ Trung Quốc đến Thái Lan. Ngược lại, quá trình phát triển dân số ở Thái Lan còn tiếp tục được đánh dấu bởi những làn sóng di cư tiếp đó. Trở thành chủ nhân của những đồng bằng, người Thái luôn ý thức được rằng ảnh hưởng chính trị của họ phụ thuộc chặt chẽ vào một nền tảng vững chắc của nông nghiệp. Chính vì vậy, trên phạm vi lãnh địa của mình, họ tìm cách ngăn trở việc xâm lấn đất đai của người ngoài, những người mà trước kia đã không chịu khuất phục, không chịu qui y Phật giáo...tóm lại, là đã không chịu biến thành kẻ phục vụ cho họ.

Ở thời kỳ hiện đại, trong những thung lũng chật hẹp ở phía Bắc, sức ép dân số không cho phép những người mới đến định cư tại địa phương, dù chỉ là trên những dải đất nhỏ hẹp, xen kẽ giữa các khu cư dân khác. Tình hình đó buộc người Thái phải thay đổi chiến lược đồng hoá trước

đây của mình. Vậy là những người mới đến hay những người bản xứ chống đối lại quá trình Thái hoá ấy buộc phải thoả mãn với những vùng đất cao - nơi chỉ cho phép định cư với mật độ dân số thấp. Như vậy, dù muốn hay không, các cư dân nói trên đành chịu chấp nhận địa vị của người miền núi.

Trong số các cư dân vừa kể trên, phải kể đến các nhóm có một số đáng kể từ Myanmar và Vân Nam đến. Có mặt tại địa phương từ 200 năm nay, họ phân bố thành những chuỗi nhỏ ở những nơi địa hình và đất đai cho phép. Sống xen kẽ với nhau, các nhóm [dân tộc] ấy tạo thành một bức tranh khảm màu của khu vực biên giới thuộc miền núi phía Bắc và phía Tây của đất nước. Đại thể, họ chiếm khoảng 1% dân số của cả nước (khoảng 600.000 người). “Bên lề” cả về địa lý và dân số, quyền lợi và những nhu cầu của họ ít được các cơ quan quyền lực công cộng chú ý.

Người *Karen*, với số dân 350.000 người, là nhóm có số lượng đông đảo nhất. Họ cũng phân bố trên một địa bàn rộng hơn cả so với các nhóm khác. Thực vậy, người *Karen* có mặt tại 8 tỉnh sát biên giới với Myanmar. Kể từ thế kỷ XVIII, chính từ đất nước này mà họ đã luôn sâu vào sườn phía tây của dãy núi *Dawna-Bilauk Taung*. Từ đó, họ tiếp tục củng cố vị trí của mình tại địa phương - đặc biệt trong những thập kỷ qua. Thất bại của Liên hợp dân tộc *Karen (Union national karen)* và của phong trào ly khai của người *Karen* đã dẫn tới một số đông bộ phận dân cư này tìm đến Thái Lan để ẩn náu.

Nhóm cư dân nói ngôn ngữ *Miao-Yao* [Miêu-Đao] có khoảng 120.000 người (ít hơn Trung Quốc 100 lần). Họ bị bao vây trong những núi cao ở phía Bắc, bên cạnh những cư dân Tạng - Miến: người Lahu [La Hủ], Lisu, Akha [Hà Nhì], với số dân

cả thảy là 130.000 người (tính đến cuối năm 1990).

Các cư dân *Miao-Yao* và Tạng - Miến chỉ sống thành từng nhóm nhỏ trong các vùng *Chiang Rai*, *Chiang Mai* từ cuối thế kỷ XIX. Là những người đến sau nhất, họ phải hài lòng với những vùng đất cao nhất. Tại đó, họ đem đến [kỹ thuật] trồng cây thuốc phiện - loại cây được chính phủ Trung Quốc khuyến khích phát triển từ sau 1885 và sau Chiến tranh thuốc phiện. Họ chính là những người tị nạn trốn tránh hàng loạt những cuộc xung đột hầu như không dứt ở miền Nam Trung Quốc từ giữa thế kỷ XIX đến thế kỷ XX. Hy vọng tìm thấy một cuộc sống bình yên và thịnh vượng của họ ở Thái Lan đã nhanh chóng trở thành nỗi thất vọng. Kể từ năm 1950, việc sản xuất thuốc phiện của họ bị những tên trùm buôn bán ma túy cai quản. Họ bị mắc kẹt giữa sự khủng bố và việc buôn bán ma túy. Muộn hơn, vào những năm 1960, Mặc dù muốn hay không, một số đã bị lôi kéo vào cuộc xung đột đẫm máu giữa Chính phủ và PCT (Đảng Cộng sản Thái Lan). Đảng này đã thiết lập những khu căn cứ của du kích tại các khu rừng phía Bắc. Hàng nghìn người Hmông đã phải tìm nơi trú ẩn tại nước láng giềng Lào. Tại đây, những người đàn ông Hmông bị bắt đưa vào đội lính đánh thuê do CIA tổ chức nhằm chống lại lực lượng *Pathet Lào*. Cuối cùng, khi những lực lượng này nắm chính quyền (1975), chính những người Hmông này lại phải một lần nữa vượt biên.

Một số phận bấp bênh như thế lại không phải là số phận của người thiểu số Mã-lai. Tại Thái Lan, những người gốc Mã-lai sống tập trung tại 4 tỉnh biên giới *Narathiwat*, *Yala*, *Songkhla* và *Satun*. Họ chiếm tới 70% dân số địa phương (khoảng 1,8 triệu người, chiếm 3% dân số cả nước năm 1998). Dù có địa vị phụ thuộc vào

người Thái và đã bị sáp nhập hẳn vào vương quốc Thái Lan theo hiệp ước Anh-Xiêm năm 1909, phần cực Nam của đất nước này vẫn luôn giữ được sự bí hiểm về ảnh hưởng văn hoá của mình. Những người Mã-lai này không những tạo thành một tổng thể vững chắc của những người trồng lúa mà còn nói cùng một phương ngữ (dialecte, tiếng *Jawi*, bắt nguồn từ ngôn ngữ Mã-Lai và đã được ghép với một hệ thống văn tự đặc biệt bằng các chữ Ả-rập. Những người *Jawi* là những người Hồi giáo. Người ta sẽ hiểu rằng cực Nam đất nước của người Thái này đã tạo thành một pháo đài của Mã-Lai. Nó chỉ gắn bó với lãnh thổ Thái Lan một cách gượng gạo. Nó là một không gian của sự thâm nhập lẫn nhau về xã hội và văn hoá. Tình hình ấy chắc chắn dẫn đến xu hướng, thậm chí làm nảy nở một phong trào nổi dậy mà chỉ có việc mở rộng nền kinh tế một cách nhanh chóng mới mẻ tại 4 tỉnh nói trên mới làm tình hình trở nên yên ổn. Tuy nhiên, sự phát triển của vùng cực Nam Thái Lan nằm trong quỹ đạo tổ chức của *Malaysia* ở gần hơn là *Bangkok* ở xa.

## 6. NHỮNG NGƯỜI THIỂU SỐ Ở CÁC THÀNH THỊ VÀ CÁC THƯƠNG GIA

Là cư dân trồng lúa, ngay từ đầu, người Thái đã ngăn chặn những người không chịu thần phục họ tiến sâu vào các vùng đất thấp. Ngược lại, họ lại tạo thuận lợi cho sự phát triển của những cộng đồng thương gia trên lãnh thổ của mình. Những cộng đồng này được hình thành từ các làn sóng di dân đến từ các nước châu Á. Dưới triều các quốc vương *Sukhothai* (1279-1374), *Ayuthaya* (1351 -1767), thủ đô *Siam* đã bao gồm những khu buôn bán sầm uất của người Ấn Độ, Ba Tư hay Hoa. Họ đến đây qua đường biển và đóng vai trò nổi bật trong thương mại của vương

quốc (Bộ trưởng Bộ Tài chính của Xiêm, giữa thế kỷ XVII là một người Ba Tư; một thế kỷ sau, một người Hoa giữ chức vụ ấy). Đặc biệt từ sau 1767, với sự khởi xướng của *Taskin*, tiếp sau đó là triều Chakri, những cuộc di cư của người Hán từ Quảng Đông, *Fujian* [?], Hải Nam được Thái Lan khích lệ. Chính sách đó chính là sự sửa chữa những nhược điểm của người Thái với những hoạt động buôn bán trong bối cảnh việc trao đổi theo đường hàng hải ở châu Á đang tăng trưởng mạnh mẽ. Hơn nữa, giữa thế kỷ XIX, dưới sức ép của người Anh và người Pháp, cần phải đảm bảo chuyển đổi một cách nhanh chóng nền kinh tế theo hướng tiền tệ hoá, mở cửa hướng về thương mại quốc tế.

Về phía họ, những người Hán lại bị dịch bệnh, nạn đói và những cuộc chiến tranh dân sự về phía Nam. Những đợt di cư đầu tiên bao gồm những người đàn ông trẻ, độc thân, có nguồn gốc nông dân. Muộn hơn (bắt đầu từ những năm 1920), phổ biến là những làn sóng di cư của phụ nữ. Những dân di cư này đến Thái Lan với tư cách của những người cu-li, ít có kinh nghiệm buôn bán. Trong số đó, một số người tận dụng sự giúp đỡ của các thành viên trong gia đình. Còn lại đa số phải chịu sự bóc lột nặng nề của những người đồng tộc đã sống ở Thái Lan trước đó. Bị đặt dưới chế độ cai trị này, và bị cắt đứt khỏi nguồn gốc của mình, họ bị chìm ngập trong thuốc phiện, rượu, và các trò chơi. Sự lựa chọn thật khắc nghiệt. Nếu từ năm 1882 đến 1917, thời kỳ cao điểm, có tới 1,4 triệu người di cư vào Xiêm thì đã có tới 990.000 người quay trở lại ngay quê hương. Chỉ còn những người chăm chỉ nhất, chấp nhận đồng lương ít ỏi, tài xoay xở là đành ở lại. Họ thành lập các xí nghiệp, mở các cửa hàng, lớn hoặc nhỏ. Trong lĩnh vực công nghiệp cũng như

trong thương nghiệp, họ đóng vai trò hoàn toàn thống trị. Họ đã là những người đáp ứng nguyện vọng cải cách của các ông vua ở những thời điểm mang tính bước ngoặt tại thế kỷ XX. Kể từ khi những người theo chủ nghĩa dân tộc đảng quang (năm 1932), thái độ của nhà cầm quyền với họ đã hoàn toàn thay đổi, tuy vậy, họ đã thích nghi với bối cảnh chính trị kém thuận lợi hơn.

Vào năm 1998, người ta cho rằng ở Thái Lan có tới 8 triệu (khoảng 13% dân số cả nước) người Thái gốc Hoa (có thể là người lai hay không). Hoàn toàn vắng mặt trong lĩnh vực nông nghiệp, họ sống chủ yếu ở các thành phố. Vả lại, họ tạo thành đa số của cư dân thành thị. Nếu người ta thêm vào đó những thương nhân gốc Ấn Độ (0,1% dân số là người *Sikh*), gốc Việt (0,2% dân tị nạn cư trú trước hết ở Đông Bắc), thì họ chiếm 75% dân số thành thị của cả nước. Thực ra, *Bangkok* là một thành phố của người Hoa và hiện tượng đó không phải là mới mẻ bởi vì vào năm 1828, một quan sát viên người Thụy Điển đã ghi lại rằng trong tổng số 401.000 cư dân cả nước, có 360.000 (khoảng 88%) là người Hoa hay Thái - Hoa. Có một sự trái ngược: Những người Hoa chỉ đóng vai trò "ngoài lề" của hệ thống các trường học nhưng lại đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao địa vị của ngôn ngữ Xiêm, dù họ chỉ sử dụng ngôn ngữ đó như là một dấu hiệu của sự sáp nhập vào văn hoá Xiêm. Nền văn hoá đó đã từ trung tâm lan toả ra cả nước...

### Quách Thị Oanh dịch

\*.Trích dịch trong cuốn: *Thaïlande, Bouddhisme renoncant, Capitalisme triomphant (Thái Lan, sự từ bỏ đạo Phật và sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản)*, nghiên cứu của giáo sư Bernard Formoso in trong *Asie plurielle, La documentation Francaise* xuất bản, Paris, 2000, tr. 31-46.